



## SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 16 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn : 589 - LK: 7078

Nhà trẻ: 75 - LK: 901 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 514 - LK: 6177 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo										
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo		
1	Gas bếp	43.2	2,354,400				24.2	54,500	1,318,900	19	1,035,500	2.8	152,600							21.4	1,166,300								
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	17.4	563,760				2.1	32,400	68,040	15.3	495,720	0.1	3,240		2.4		0.4	11.48		2	64,800			48		8	229.6		
3	Bột canh hải châu	20.16	544,320				1.8	27,000	48,600	18.36	495,720	0.1	2,700							1.7	45,900								
4	Dầu simply	17	1,175,040				2.5	69,120	172,800	14.5	1,002,240	0.2	13,824			161.05		1,497.75		2.3	158,976			852.05			17,224.08		
5	gạo tám điện biên	313.8	7,578,270				57	24,150	1,376,550	256.8	6,201,720	6	144,900	1,674	5.58	357.12	55.8	419.36	0,102.51	51	1,231,650	14,229	47.43	0,035.52	474.3	5,564.56	70,871.32		
6	Sữa bột Dielac Super Star	67.4	17,120,678.4				8.5	254,016	2,159,136	58.9	14,961,542.4	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65	7.6	1,930,522	57,000	53.2	1,482	1,748	3,800	37,912.6		
7	Đường kính	6.94	202,370.4				1.2	29,160	34,992	5.74	167,378.4									1.2	34,992					1,191.6	4,885.56		
8	Gạo nếp nhung	10.15	341,040				1.3	33,600	43,680	8.85	297,360									1.3	43,680	416	1.82	111.8	19.5	968.5	4,610.58		
<b>Hàng kho</b>			<b>29,879,878.8</b>						<b>5,222,698</b>		<b>24,657,180.8</b>																		
1	Khoai tây			8.1	31,500	255,150	8.1	31,500	255,150			0.9	28,350	54	0.54	10.8	0.38	118.42	533	7.2	226,800	432	4.32	86.4	3.02	947.38	4,267		
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3.7	28,350	104,895	3.7	28,350	104,895			0.5	14,175	193.5	0.27	6.75	0.77	40.64	201	3.2	90,720	1,238.4	1.73	43.2	4.9	260.06	1,289		
3	Rau ngọt			1.2	63,000	75,600	1.2	63,000	75,600			1.2	75,600	1,561.56	0.65	48.97		54.52	424										
4	Tỏi			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825	19.2	0.19	4.8	0.28	19.72	103	0.2	13,650	38.4	0.38	9.6	0.56	39.44	206		
5	Dưa hấu			43.2	31,500	1,360,800	43.2	31,500	1,360,800			4.2	132,300	174.72	0.87	26.21	4.37	61.15	399	39	1,228,500	1,622.4	8.11	243.36	40.56	567.84	3,703		
6	Mỡ lợn nước			0.1	94,500	9,450	0.1	94,500	9,450			0.1	9,450	2	0.02		99.6		926										
7	Gừng tươi			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825	54	0.04	0.36	0.46	7.73	37	0.2	13,650	108	0.07	0.72	0.92	15.46	75		
8	Rong biển khô			0.7	404,000	982,800	0.7	404,000	982,800			0.1	140,400	625		6.2	0.3	80.9	360	0.6	842,400	3,750.02		37.2	1.8	485.4	2,159		
9	Thịt lợn sản móng bò bì			1.4	162,750	227,850	1.4	162,750	227,850			0.3	48,825	21	2.7	57	21		429	1.1	179,025	77	9.9	209	77		1,573		
10	Thịt lợn sản vai bò bì			21.3	178,500	3,802,050	21.3	178,500	3,802,050			2.7	481,950	189	13.5	445.5	580.5		7,225	18.6	3,320,100	1,302	93	3,069	3,999		49,774		
11	Hành khô			0.5	68,250	34,125	0.5	68,250	34,125			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21	0.4	27,300			3.95	1.22	13.38	82		
12	Xương Cọc			6.5	89,250	580,125	6.5	89,250	580,125			1.3	116,025	96.2	1.3	232.7	166.4		2,502	5.2	464,100	384.8	5.2	930.8	665.6		10,006		
13	Lườn gà công nghiệp			1.2	115,500	138,600	1.2	115,500	138,600			1.2	138,600			243.6	157.2		2,461										
14	Hành lá			0.2	63,000	12,600	0.2	63,000	12,600			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21	0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21		
15	Thịt bò diềm thăn			7	317,100	2,219,700	7	317,100	2,219,700			1.5	475,650	300		420	120		2,838	5.5	1,744,050	1,100		1,540	440		10,406		
16	Đậu non			8	18,360	146,880	8	18,360	146,880			1.1	20,196	4,510	0.66	17.6		85.8	424	6.9	126,684	28,289.99	4.14	110.4		538.2	2,659		
17	Hạt sen khô			0.4	283,500	113,400	0.4	283,500	113,400											0.4	113,400	356	2.56	80	9.6	240.8	1,405		
18	Cà ry bột			7	3,240	22,680	7	3,240	22,680											7	22,680	63,420.01	2.1	574	511	3,843	22,862		
19	Đậu xanh bỏ vỏ			0.5	65,100	32,550	0.5	65,100	32,550											0.5	32,550	256	2.88	93.6	9.6	212.4	1,344		
20	Gà ta (bỏ đầu, chân, cánh)			9.9	231,000	2,286,900	9.9	231,000	2,286,900											9.9	2,286,900	356.4	4.45	602.91	389.07		6,090		
												<b>Cộng</b>	<b>2,254,174</b>	<b>16,288.18</b>	<b>32.64</b>	<b>2,058</b>	<b>1,575</b>	<b>5,346</b>	<b>45,006</b>	<b>15,415,629</b>	<b>174,440.42</b>	<b>241.32</b>	<b>12,313</b>	<b>10,248</b>	<b>50,700</b>	<b>353,656</b>			
<b>Thực phẩm tươi sống</b>		<b>0</b>		<b>12,447,105</b>			<b>12,447,105</b>			<b>0</b>		<b>B/q 1 trẻ:</b>	<b>30,056</b>	<b>217.18</b>	<b>0.44</b>	<b>27.43</b>	<b>21.01</b>	<b>71.28</b>	<b>600.08</b>		<b>29,991.5</b>	<b>339.38</b>	<b>0.47</b>	<b>24.4</b>	<b>20.01</b>	<b>104.14</b>	<b>713.07</b>		
<b>Tổng cộng</b>		<b>29,879,878.8</b>		<b>12,447,105</b>			<b>17,669,803</b>			<b>24,657,180.8</b>		<b>Tỉ lệ P:L:G</b>							<b>Tỉ lệ P:L:G</b>										
																							<b>14</b>	<b>26.1</b>	<b>59.9</b>				

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	2,625.74	Bữa trưa Thịt bò, thịt lợn nấu cari ; Dưa hấu ; Canh rong biển nấu xương thịt, đậu non ; Cơm tám điện biên	269	45
Tiêu chuẩn được chi	17,672,625.74	Bữa chính chiều Cơm tám điện biên ; Thịt gà, lợn rim mắm ; Canh rau ngọt nấu	272	45
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày		Bữa phụ Sữa bột Dielac Super Star	60	10
Đã chi :	17,669,803			
Tồn cuối ngày:	2,822.74			

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Thịt bò, thịt lợn nấu cari ; Cơm tám điện biên ; Dưa hấu ; Canh rong biển nấu xương thịt, đậu non	501	70
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo gà ta hầm hạt sen, đỗ xanh ; Sữa bột Dielac Super Star	213	30